

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024



Hà Nội, tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357,761,014,008	344,479,320,124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31,150,740,819	43,533,502,897
1. Tiền	111		19,150,740,819	21,533,502,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,346,131,733	163,531,887,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	104,187,406,582	91,704,136,108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,034,340,907	26,237,168,089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	56,911,767,620	46,377,967,091
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
IV. Hàng tồn kho	140	9	105,100,423,424	102,919,621,762
1. Hàng tồn kho	141		105,145,344,689	102,964,543,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,921,265)	(44,921,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,163,718,032	14,494,307,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	117,876,841	213,211,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	13,635,886,970	14,235,825,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		409,954,221	45,269,906
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252,172,793,160	254,374,706,995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,223,135,000	4,223,135,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,223,135,000	4,223,135,000
II. Tài sản cố định	220		40,634,189,673	42,628,328,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	40,609,439,683	42,601,721,934
- Nguyên giá	222		164,153,282,724	164,153,282,724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123,543,843,041)	(121,551,560,790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	24,749,990	26,606,240
- Nguyên giá	228		307,325,000	307,325,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(282,575,010)	(280,718,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		171,734,503,956	171,126,653,481
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	171,734,503,956	171,126,653,481
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35,580,964,531	36,396,590,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35,580,964,531	36,396,590,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		609,933,807,168	598,854,027,119

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		278,907,938,829	271,657,434,580
I. Nợ ngắn hạn	310		278,907,938,829	271,657,434,580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	64,912,729,847	74,429,580,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,928,342,301	29,452,737,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1,069,452,554	805,708,431
4. Phải trả người lao động	314		8,162,244,932	13,147,964,254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	440,370,370	49,951,921
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		184,450,000	184,450,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	87,177,405,362	86,591,398,932
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	80,530,386,255	64,463,085,945
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,502,557,208	2,532,557,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		331,025,868,339	327,196,592,539
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	331,025,868,339	327,196,592,539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	124,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000	124,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	121,230,075,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,913,379,188	12,084,103,388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,084,103,388	340,211,037
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,829,275,800	11,743,892,351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		609,933,807,168	598,854,027,119

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	104,968,001,366	87,176,142,394	104,968,001,366	87,176,142,394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	6,300,000	297,740,025	6,300,000	297,740,025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104,961,701,366	86,878,402,369	104,961,701,366	86,878,402,369
4. Giá vốn hàng bán	11	23	82,414,574,075	68,019,010,700	82,414,574,075	68,019,010,700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,547,127,291	18,859,391,669	22,547,127,291	18,859,391,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	325,796,603	784,838,417	325,796,603	784,838,417
7. Chi phí tài chính	22	25	1,365,374,115	1,822,533,451	1,365,374,115	1,822,533,451
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,056,560,266	1,538,690,305	1,056,560,266	1,538,690,305
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,318,488,172	3,551,736,486	2,318,488,172	3,551,736,486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,180,460,857	12,957,912,707	14,180,460,857	12,957,912,707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,008,600,750	1,312,047,442	5,008,600,750	1,312,047,442
11. Thu nhập khác	31		-	3,000	-	3,000
12. Chi phí khác	32	27	140,000,000	1	140,000,000	1
13. Lợi nhuận khác	40		(140,000,000)	2,999	(140,000,000)	2,999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,868,600,750	1,312,050,441	4,868,600,750	1,312,050,441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,039,324,950	341,918,160	1,039,324,950	341,918,160
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,829,275,800	970,132,281	3,829,275,800	970,132,281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	309	78.17	309	554

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024



Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2024		Quý 1 Năm 2023	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,868,600,750		8,236,313,246	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,994,138,501		10,056,789,177	
- Các khoản dự phòng	03	-		(567,439,650)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-		(433,768,625)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(147,551,241)		(4,724,057,466)	
- Chi phí lãi vay	06	1,056,560,266		5,004,340,110	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,771,748,276		17,572,176,792	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23,025,606,774)		(6,863,998,590)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,180,801,662)		(13,364,388,606)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(7,273,840,226)		1,884,389,193	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	910,960,929		(2,320,750,498)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,106,512,187)		(4,953,070,980)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(651,910,934)		(272,578,830)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30,000,000)		(272,800,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(25,585,962,578)		(8,591,021,519)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,426,032,293)		(83,487,440,439)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-		218,727,272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	-		(74,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		30,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(405,831,405)		4,325,257,920	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,831,863,698)		(122,943,455,247)	



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	153,103,925,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	59,194,107,940	205,141,714,365
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43,126,807,630)	(182,973,269,161)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32,236,112)	(8,815,893,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	16,035,064,198	166,456,476,334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,382,762,078)	34,921,999,568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,533,502,897	46,200,542,801
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	60,744,548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31,150,740,819	81,183,286,917

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng, tương đương 12.410.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Bán buôn dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với: quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	409,536,365	454,262,884
Tiền gửi ngân hàng	18,741,204,454	21,079,240,013
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	22,000,000,000
Cộng	<u>31,150,740,819</u>	<u>43,533,502,897</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	20,658,523,933	18,115,174,528
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	22,242,725,348	20,573,391,626
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền bắc	32,624,799,897	24,178,126,744
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	2,695,742,172	3,347,986,334
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Trung	5,462,364,189	4,153,118,499
Công ty Cổ phần TMDP Trường Tiến	3,505,114,681	1,229,647,730
CTCP TM và DP Hưng việt	2,684,783,392	2,264,270,151
Các khoản phải thu khách hàng khác	14,313,352,970	17,842,420,496
Cộng	<u>104,187,406,582</u>	<u>91,704,136,108</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Phẩm An Hy	22,242,725,348	20,573,391,626
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền bắc	32,624,799,897	24,178,126,744
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Trung	5,462,364,189	4,153,118,499
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	20,658,523,933	18,115,174,528

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	56,911,767,620	-	46,377,967,091	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	2,082,305,500	-	2,066,062,500	-
BHXX, BHYT, BHTN	97,810,800	-	95,216,770	-
Phải thu về thuế TNCN	23,576,908	-	22,232,152	-
Phải thu hàng ủy thác	54,503,609,926	-	43,618,396,881	-
Lãi tiền gửi dự thu	169,162,521	-	427,442,685	-
Phải thu khác	32,150,764	-	145,464,902	-
Dài hạn	4,223,135,000	-	4,223,135,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,223,135,000	-	4,223,135,000	-
Cộng	61,134,902,620	-	50,601,102,091	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45,512,419,593	(44,921,265)	36,063,268,904	(44,921,265)
Công cụ, dụng cụ	2,580,036,977	-	2,810,882,939	-
Chi phí sản xuất kinh	17,183,290,122	-	15,687,306,715	-
Thành phẩm	39,771,468,497	-	48,300,202,969	-
Hàng hoá	98,129,500	-	102,881,500	-
Cộng	105,145,344,689	(44,921,265)	102,964,543,027	(44,921,265)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	117,876,841	213,211,961
Chi phí bảo hiểm tài sản	9,559,508	38,238,023
- Chi phí CCDC	40,042,499	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	68,274,834	174,973,938
Dài hạn	35,580,964,531	36,396,590,340
Chi phí sửa chữa	581,820,963	1,048,971,050
Chi phí công cụ dụng cụ	1,045,686,006	1,202,717,740
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,388,720,587	3,418,887,237
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Các khoản khác	46,294,475	207,571,813
Cộng	35,698,841,372	36,609,802,301

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	270,200,000	37,125,000	307,325,000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	270,200,000	37,125,000	307,325,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	270,200,000	10,518,760	280,718,760
Khấu hao trong kỳ	-	1,856,250	1,856,250
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	270,200,000	12,375,010	282,575,010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	26,606,240	26,606,240
Tại ngày 31/03/2024	-	24,749,990	24,749,990
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	270,200,000	-	270,200,000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	171,734,503,956	171,126,653,481
	<u>171,734,503,956</u>	<u>171,126,653,481</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	58,471,633,209	92,730,449,256	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	164,153,282,724
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	58,471,633,209	92,730,449,256	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	164,153,282,724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	40,317,811,682	72,378,231,781	7,978,458,804	753,786,503	123,272,020	121,551,560,790
Khấu hao trong kỳ	672,110,645	1,077,945,456	222,731,715	18,774,453	719,980	1,992,282,249
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	40,989,922,327	73,456,177,237	8,201,190,519	772,560,956	123,992,000	123,543,843,039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	18,153,821,527	20,352,217,475	3,860,203,814	234,759,138	719,980	42,601,721,934
Tại ngày 31/03/2024	17,481,710,882	19,274,272,019	3,637,472,099	215,984,685	-	40,609,439,685

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	31/03/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		787,383,376	-	787,383,376		787,383,376	-	787,383,376

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần hóa chất Global Hub	2,182,400,000	2,182,400,000	1,091,200,000	1,091,200,000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	2,536,591,241	2,536,591,241	2,017,605,607	2,017,605,607
Công ty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767	2,563,974,767	2,563,974,767
Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas - Chi nhánh Hà Nội	2,579,797,080	2,579,797,080	2,867,421,600	2,867,421,600
Công ty CP xây dựng 556	2,973,213,724	2,973,213,724	3,973,213,724	3,973,213,724
CTy CP Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	3,390,167,156	3,390,167,156	4,390,167,156	4,390,167,156
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	3,582,739,351	3,582,739,351	4,150,826,708	4,150,826,708
Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	3,821,013,000	3,821,013,000	909,667,500	909,667,500
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	3,843,225,000	3,843,225,000	3,785,100,000	3,785,100,000
Công ty cổ phần thương mại Việt Uy	5,528,250,000	5,528,250,000	1,842,750,000	1,842,750,000
INBIOTECH L.T.D	7,326,000,000	7,326,000,000	17,094,000,000	17,094,000,000
Các đơn vị khác	24,585,358,528	24,585,358,528	29,743,653,655	29,743,653,655
Cộng	64,912,729,847	64,912,729,847	74,429,580,717	74,429,580,717

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	23,958,930,389	23,958,930,389	29,600,926,511	22,216,117,887	31,343,739,013	31,343,739,013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	17,515,964,359	17,515,964,359	17,988,769,396	7,827,552,449	27,677,181,306	27,677,181,306
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	10,134,400,264	10,134,400,264	8,430,279,116	7,128,124,710	11,436,554,670	11,436,554,670
Vay cá nhân	12,853,790,933	12,853,790,933	3,174,132,917	5,955,012,584	10,072,911,266	10,072,911,266
Vay ngắn hạn	64,463,085,945	64,463,085,945	59,194,107,940	43,126,807,630	80,530,386,255	80,530,386,255

(NH) EDU C TR O' F NG 10/11/2024 09:10:11

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82,990,401	37,669,178	114,253,019	6,406,560
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1,282,910,218	1,282,910,218	-
Thuế xuất nhập khẩu	(9,184,118)	78,786,697	78,798,975	(9,196,396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	651,910,934	1,039,324,950	651,910,934	1,039,324,950
Thuế thu nhập cá nhân	34,721,308	150,366,660	562,124,750	(377,036,782)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	14,023,800	14,023,800	-
Thuế khác	-	261,000,000	261,000,000	-
Cộng	760,438,525	2,864,081,503	2,965,021,696	659,498,332

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	805,708,431			1,069,452,554
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	45,269,906	-		409,954,221

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay	-	49,951,921
Chi phí bán hàng	440,370,370	-
Cộng	440,370,370	49,951,921

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	87,177,405,364	86,591,398,932
Kinh phí công đoàn	256,751,000	136,570,800
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	-	-
Phải trả hàng ủy thác	54,720,502,263	43,919,636,703
Cổ tức phải trả	2,186,550,241	2,218,786,353
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	30,000,000,000	40,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,601,860	316,405,076
Cộng	87,177,405,364	86,591,398,932

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	6,545,211,037	321,657,700,188					
Lãi trong năm	-	-	-	11,743,892,351	11,743,892,351					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6,205,000,000)	(6,205,000,000)					
Tại ngày 31/12/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	12,084,103,388	327,196,592,539					
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,829,275,800	3,829,275,800					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-					
Tại ngày 31/03/2024	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	15,913,379,188	331,025,868,339					

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024		01/01/2024		Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	10,000,000,000	8.06%	8.06%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	27,619,000,000	22.26%	22.26%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	35,430,440,000	28.55%	28.55%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	14,275,000,000	11.50%	11.50%
Các cổ đông cá nhân khác	36,775,560,000	29.63%	36,775,560,000	29.63%	29.63%
Cộng	124,100,000,000	100%	124,100,000,000	100%	100%



Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,410,000	12,410,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu không được phân phối	150,190	150,190

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	5,288.15	30,646.49
- EUR	248.73	321.64

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	104,968,001,366	87,176,142,394
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	104,205,251,605	86,207,632,394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	762,749,761	968,510,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	6,300,000	297,740,025
- Hàng bán bị trả lại	6,300,000	297,740,025
Doanh thu thuần	104,961,701,366	86,878,402,369

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	82,414,574,075	68,063,931,965
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(44,921,265)
Cộng	82,414,574,075	68,019,010,700

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147,551,241	505,092,830
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178,245,362	279,745,587
Cộng	325,796,603	784,838,417

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,056,560,266	1,538,690,305
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308,813,849	283,843,146
Cộng	1,365,374,115	1,822,533,451

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2,318,488,172	3,551,736,486
Chi phí nhân viên	839,327,186	938,861,978
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	12,519,570	29,933,029
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	803,752,037	1,883,812,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361,834,472	12,435,305
Chi phí khác	301,054,907	686,693,445
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,180,460,857	12,957,912,707
Chi phí lương nhân viên	10,615,577,280	9,660,044,044
Chi phí vật liệu quản lý	634,565,058	317,720,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	623,869,966	598,222,391
Chi phí thuê đất, thuế đất, thuế, lệ phí	3,626,834	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,205,238,553	158,346,048
Chi phí khác	1,097,583,166	2,223,579,235
Cộng	16,498,949,029	16,509,649,193

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	-	3,000
Cộng	-	3,000

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Các khoản khác	140,000,000	1
Cộng	140,000,000	1

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,868,600,750	1,312,050,441
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	328,024,000	284,574,000
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	328,024,000	284,574,000
Tổng Thu nhập chịu thuế	5,196,624,750	1,596,624,441
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1,039,324,950	319,324,888
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	22,593,272
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,039,324,950	341,918,160

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 Năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,829,275,800	970,132,281
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,829,275,800	970,132,281
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	10,877,524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	309	89



30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	1,757,059,364	1,548,972,181
Trần Hoàng Dũng	<i>Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc</i>	523,704,545	456,059,091
Đoàn Hồng Thúy	<i>Chủ tịch HĐQT</i>	144,700,000	135,700,000
Lê Hồng Trung	<i>Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc</i>	339,318,273	248,310,545
Nguyễn Tiên Phong	<i>Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc</i>	304,318,273	283,942,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	<i>Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/02/2023)</i>	40,000,000	136,550,000
Đỗ Văn Tấn	<i>Thành viên HĐQT</i>	40,000,000	40,000,000
Trần Anh Tuấn	<i>Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023), Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 15/01/2024</i>	75,700,000	18,750,000
Nguyễn Văn Khải	<i>Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)</i>	40,000,000	21,250,000
Nguyễn Chí Kiên	<i>Phó Tổng giám đốc</i>	249,318,273	208,410,545

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung